

MỤC LỤC

KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ

- 1. Nguyễn Thị Bích Loan và Phan Thành Hưng** - Nghiên cứu yếu tố ảnh hưởng tới ý định chấp nhận nhận lương hưu qua tài khoản ngân hàng của người hưởng lương hưu ở thành phố Hà Nội. **Mã số: 174.1GEMg.11** 3
Factors Affecting the Intention to Accept Pension Through the Bank Account of Pensioner in Hanoi City
- 2. Phùng Thế Đông, Nguyễn Kim Trang và Nguyễn Hương Ly** - Các yếu tố tác động đến cầu tiền ở Việt Nam. **Mã số: 174.1MEco.11** 13
Factors Impact on Money Demand in Vietnam
- 3. Đinh Xuân Bách** - Phát triển thị trường dịch vụ phụ trợ cho hệ thống điện Việt Nam khi tỷ trọng các nguồn năng lượng tái tạo tăng cao. **Mã số: 174.1TrEM.12** 25
Development of the Ancillary Services Market for Vietnam's Power System in Situation of Increasing Renewable Energy Sources
- 4. Huỳnh Thị Diệu Linh và Hoàng Thanh Hiền** - An toàn thực phẩm và xuất khẩu thủy sản từ Việt Nam sang Hoa Kỳ - tiếp cận từ hồi quy chuỗi thời gian. **Mã số: 174.1IHEM.11** 37
Food Safety And Seafood Export From Vietnam To The United States of America - A Time Series Regression Approach

QUẢN TRỊ KINH DOANH

- 5. Mai Thanh Lan, Đinh Thị Hương và Bùi Thị Thu Hà** - Yếu tố tác động đến ý định khởi nghiệp xanh, lợi thế cạnh tranh xanh và phát triển bền vững của giới trẻ Việt Nam. **Mã số: 174.2BAdm.21** 47
Factors that Impact the Green Entrepreneurial Intention, Green Competitive Advantage and Sustainable Development of Vietnam Youth

- 6. Đặng Thị Lan Phương, Lê Thanh Huyền và Vũ Ngọc Diệp** - Tác động của tỉ lệ thu nhập lãi cận biên tới tỉ lệ nợ xấu của các ngân hàng thương mại Việt Nam trong bối cảnh COVID-19. **Mã số: 174.2.FiBa.21** 62
Impact of Net Interest Margin to the Non - Performing Loan Ratio of Commercial Banks in Vietnam During COVID-19 Period
- 7. Nguyễn Hữu Khôi và Nguyễn Thị Nga** - Giá trị cảm nhận, mua hàng lặp lại và truyền miệng trong bối cảnh bán lẻ: vai trò trung gian của hài lòng và gắn bó cảm xúc. **Mã số: 174.2BMkt.21** 76
Perceived Value, Repurchase and Word-Of-Mouth in the Retailing Context: the Intermediary Roles of Satisfaction and Emotional
- 8. Đàm Thị Thuỷ và Hoàng Thị Ba** - Tác động của việc triển khai thực hành quản lý chất lượng toàn diện đến kết quả hoạt động kinh doanh của các khách sạn: một nghiên cứu điển hình tại Việt Nam. **Mã số: 174.2BAdm.21** 89
Impact of Total quality management practices on hotel's performance: A research in Vietnam

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

- 9. Phạm Vũ Luận, Hoàng Cao Cường và Chử Bá Quyết** - Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định chấp nhận xuất bản điện tử của các nhà xuất bản tại Việt Nam vận dụng khung TOE và lý thuyết khuếch tán đổi mới IDT. **Mã số: 174.3OMIs.31** 103
Studying the Factors that Influence the Decision to Accept Electronic Publishing of Publishers in Vietnam by Applying the TOE Framework and the IDT Innovation Diffusion Theory

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

NGHIÊN CỨU CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN QUYẾT ĐỊNH CHẤP NHẬN XUẤT BẢN ĐIỆN TỬ CỦA CÁC NHÀ XUẤT BẢN TẠI VIỆT NAM VẬN DỤNG KHUNG TOE VÀ LÝ THUYẾT KHUẾCH TÁN ĐỔI MỚI IDT

Phạm Vũ Luân

Trường Đại học Thương mại

Email: luanpv@tmu.edu.vn

Hoàng Cao Cường

Trường Đại học Thương mại

Email: cuonghc@tmu.edu.vn

Chữ Bá Quyết

Trường Đại học Thương mại

Email: quyetcb@tmu.edu.vn

Ngày nhận: 12/12/2022

Ngày nhận lại: 05/02/2023

Ngày duyệt đăng: 07/02/2023

Nghiên cứu nhằm mục đích xác định các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định chấp nhận xuất bản điện tử của các nhà xuất bản tại Việt Nam. Sử dụng khung TOE, lý thuyết khuếch tán đổi mới và kế thừa các nghiên cứu trước, nhóm nghiên cứu xây dựng khung các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định chấp nhận xuất bản điện tử. Để kiểm tra mô hình giả thuyết này, nhóm đã điều tra 381 phản hồi, phân tích dữ liệu bằng SPSS, kết quả có sáu nhân tố ảnh hưởng tích cực và hai yếu tố ảnh hưởng tiêu cực đến chấp nhận xuất bản điện tử. Nghiên cứu đưa ra một số trao đổi và khuyến nghị đối với hoạt động xuất bản điện tử tại Việt Nam.

Từ khóa: Xuất bản điện tử, chấp nhận xuất bản điện tử, khung TOE, lý thuyết khuếch tán đổi mới, nhà xuất bản Việt Nam.

JEL Classifications: M15

1. Đặt vấn đề

Trong những năm gần đây, sự phát triển của Internet và CNTT-TT đã làm thay đổi quá trình xuất bản và phân phối thông tin, vừa tạo cơ hội và thách thức cho các nhà xuất bản. Xuất bản điện tử (EP) ra đời và dần thay thế phần/công đoạn của hoạt động xuất bản truyền thống. Việc các nhà xuất bản trên thế giới ngày càng đẩy mạnh ứng dụng công nghệ, công nghệ thông tin và dịch chuyển sang EP là tất yếu. EP không chỉ có lợi ích cho các nhà xuất bản trong phân phối ấn phẩm nhanh chóng với chi phí thấp, mà nó cũng tạo ra những khó khăn cho nhà xuất bản trong bảo vệ sản phẩm, bản quyền (Velmurugan, C. & Radhakrishnan, N, 2015). Việc nhà xuất bản lựa chọn xuất bản truyền thống hay chuyển sang xuất bản điện tử không còn là vấn đề riêng mà đã thu hút nhiều nhà nghiên cứu, ví dụ Lakshmana Moorthy. A & Karisiddappa C.R. (1996)

đã nghiên cứu về tác động của EP đối với thư viện và trung tâm thông tin; Velmurugan, C. & Radhakrishnan, N. (2015) đã nghiên cứu về lợi ích, hạn chế và thách thức của EP, còn Zahril Shahida Ahmad & ctg (2015) thì nghiên cứu về những yếu tố ảnh hưởng đến ứng dụng EP...

Mặc dù các nghiên cứu đã chỉ ra EP có rất nhiều lợi ích và cũng nhiều thách thức nhưng điểm chung là lợi ích vẫn giữ vị trí chi phối, do đó EP đã không ngừng tăng trưởng ở nhiều nước trên thế giới. Số liệu thống kê của Amy Watson (2022) cho thấy, tốc độ tăng trưởng doanh số EP trên toàn cầu là 14,4% năm 2021, và số đầu sách, ấn phẩm điện tử, số người dùng cũng tăng.

Tại Việt Nam, từ năm 2012, nhà nước đã có luật và chính sách để thúc đẩy phát triển EP, tuy nhiên, sau gần mười năm, tình trạng EP không đạt được như mục tiêu,

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

thậm chí có xu hướng giảm đi (Đặng Thanh Lê, 2022), (Đào Thị Hoàn, 2020).

Ứng dụng công nghệ EP của các nhà xuất bản là lĩnh vực đổi mới mô hình kinh doanh gắn với sử dụng công nghệ trong lĩnh vực xuất bản, tương tự như các lĩnh vực thương mại điện tử, ngân hàng điện tử, thanh toán điện tử... Khung TOE đã được nhiều nghiên cứu vận dụng trong xác định các nhân tố ảnh hưởng đến chấp nhận công nghệ, như lĩnh vực ERP của John Njenga Kinuthia, (2014), điện toán đám mây của Borgman, H.P., & ctg (2013)... Ngoài ra, việc chuyển đổi từ xuất bản giấy sang EP là một sự đổi mới, điều này cũng gợi ý nhóm vận dụng lý thuyết khuếch tán đổi mới IDT nhằm giải thích sự chấp nhận EP của các nhà xuất bản tại Việt Nam. Nghiên cứu này sử dụng khung phân tích TOE và IDT nhằm mục đích xác định và đo lường các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định chấp nhận EP của nhà xuất bản ở Việt Nam.

2. Khái niệm xuất bản điện tử, khung TOE và mô hình lý thuyết khuếch tán đổi mới IDT

Khái niệm xuất bản điện tử: EP đề cập đến cách

thức nhà xuất bản sử dụng các loại công nghệ khác nhau để có thể xuất bản ấn phẩm điện tử, những thứ được thiết kế để đăng và đọc trên màn hình máy tính hoặc điện thoại thông minh. Theo nghĩa rộng nhất, EP là việc sử dụng các phương tiện và thiết bị điện tử trong tất cả các khía cạnh của quá trình sản xuất và phân phối các sản phẩm thông tin khác nhau. Theo Chennupati K. Ramaiah & ctg (2006), EP là việc sản xuất và phân phối thông tin của các nhà xuất bản thông qua Internet và máy tính hoặc phương tiện điện tử tới khán giả.

Khung TOE: TOE được Tornatzky & Fleischer (1990) đề xuất trong bối cảnh ứng dụng công nghệ thông tin của các doanh nghiệp đầu thập niên 1990 và giải thích các yếu tố ảnh hưởng đến ứng dụng công nghệ thông tin của tổ chức. Trong hơn ba mươi năm qua, khung TOE đã được vận dụng trong xác định các nhân tố ảnh hưởng đến chấp nhận công nghệ nhiều lĩnh vực: ngân hàng điện tử, thương mại điện tử, thương mại di động, giáo dục điện tử, logistic điện tử, ERP, chuyển đổi số (xem bảng 1)...

Bảng 1: Một số nghiên cứu vận dụng khung TOE

Lĩnh vực vận dụng	Tên tác giả/nhóm tác giả nghiên cứu	Tên công trình nghiên cứu
Chuyển đổi số	Rion van Dyk và Jean-Paul Van Belle (2019)	Các yếu tố ảnh hưởng đến việc dự định áp dụng chuyển đổi kỹ thuật số: Một nghiên cứu điển hình ở Nam Phi
	Nuraan Daniels & Osden Jokonya (2020)	Các yếu tố ảnh hưởng đến chuyển đổi số trong chuỗi cung ứng bán lẻ
ERP	Hart O. Awa et al (2016)	Sử dụng khung lý thuyết T-O-E để nghiên cứu áp dụng giải pháp ERP
	John Njenga Kinuthia (2014)	Các yếu tố công nghệ, tổ chức và môi trường ảnh hưởng đến việc áp dụng các hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp (ERP) trên nền tảng đám mây
Thương mại di động	Chui-Yu Chiu, Shi Chen, Chun-Liang Chen (2017)	Phối cảnh tích hợp của TOE và phổ biến đổi mới trong các ứng dụng di động băng thông rộng được các doanh nghiệp áp dụng
Xuất bản điện tử	Zahril Shahida Ahmad, Norasiah Harun, Hasnah Shuhaimi (2015)	Sử dụng khung TOE để điều tra các yếu tố quyết định việc chấp nhận xuất bản điện tử ở các nhà xuất bản tại Malaysia
Social Media	Qalati, Sikandar Ali, Li, Wenyan, Vela, Esthela Galvan, Bux, Ali, Barbosa, Belem, Herzaliah, Ahmed Muhammad (2020)	Ảnh hưởng của các yếu tố công nghệ, tổ chức và môi trường đối với việc áp dụng phương tiện truyền thông xã hội
Chuỗi cung ứng điện tử	Lin, H. F. (2014)	Hiệu các yếu tố quyết định việc áp dụng hệ thống quản lý chuỗi cung ứng điện tử: Sử dụng khung TOE

(Nguồn: Nhóm Tác giả tổng hợp)

TOE có ưu điểm như một khuôn khổ chung, trong đó có thể thiết lập ba nhóm các biến/nhân tố khác nhau, sự phân loại các biến không cụ thể, có thể thay đổi theo ngữ cảnh, TOE được vận dụng dễ dàng trong nhiều lĩnh vực, kể cả xác định số lượng biến trong mỗi nhóm T, O, E có thể thay đổi. Tuy nhiên, đây cũng là nhược điểm của khung TOE, chỉ phân chia nhóm các biến và nó không được sử dụng ngay bởi các nghiên cứu, mà cần có những lý thuyết được sử dụng để phát triển các biến cụ thể phù hợp những phạm vi nghiên cứu nhất định về sự chấp nhận công nghệ của tổ chức (Julies David Bryan & Tranos Zuva, 2021).

Mô hình lý thuyết khuếch tán đổi mới (IDT): Lý thuyết này được phát triển bởi Rogers, E. M. (1983) nhằm giải thích bằng cách nào một công nghệ mới hoặc sự cải tiến lan rộng trong các tổ chức và xã hội. Lý thuyết đưa ra bốn nhân tố ảnh hưởng đến sự khuếch tán đổi mới, trong đó nhân tố *Sự cải tiến* ảnh hưởng đến sự đổi mới của tổ chức được đo lường qua 5 thành phần: i) Lợi thế tương đối của cải tiến so với một lựa chọn cạnh tranh hoặc thể hệ sản phẩm trước đó; ii) Tính tương thích của tổ chức với khách hàng qua sự đổi mới; iii) Mức độ phức tạp của sự cải tiến gây khó khăn cho tổ chức; iv) Khả năng kiểm thử: mức độ sản phẩm mới được khách hàng trải nghiệm như thế nào; và v) Tính quan sát được: Những sản phẩm mới dễ quan sát thấy thì càng được khách hàng dễ lan truyền và chấp nhận.

3. Xác lập giả thuyết, thiết kế thang đo nhân tố, và mô hình nghiên cứu

3.1. Xác lập giả thuyết và thang đo nhân tố

Lý do sử dụng khung TOE trong nghiên cứu này là do TOE là khung phân tích hữu ích để hiểu được tầm quan trọng của các yếu tố ảnh hưởng đến việc chấp nhận công nghệ và đã được sử dụng rất phổ biến trong nhiều lĩnh vực (xem Bảng 1). Cho đến nay, tại Việt Nam chưa có nghiên cứu định lượng vận dụng khung TOE để giải thích việc nhà xuất bản chấp nhận EP. Ngoài TOE, nghiên cứu vận dụng mô hình IDT để xác lập các nhân tố thuộc về môi trường công nghệ ảnh hưởng đến quyết định chấp nhận EP. Việc nhà xuất bản chấp nhận EP được xem như là một sự đổi mới liên quan đến công nghệ. Trên thế giới, nghiên cứu của Zahril Shahida Ahmad & ctg (2015) đã xây dựng khung khái niệm về các nhân tố ảnh hưởng đến chấp nhận EP sử dụng khung TOE tại Malaysia, tuy nhiên, nghiên cứu này là không có kiểm chứng và nhóm nghiên cứu sử dụng cả năm biến thành phần về mức độ

cải tiến trong IDT để đưa vào nhóm nhân tố công nghệ T. Theo lý thuyết IDT, hai nhân tố *Khả năng kiểm thử* và *Tính quan sát được* kết quả sự đổi mới được sử dụng để đo lường người dùng hoặc khách hàng sử dụng các sản phẩm của sự cải tiến hoặc đổi mới. Trong nghiên cứu này, sự chấp nhận/không chấp nhận EP được quyết định bởi nhà xuất bản, do đó hai nhân tố này được đưa ra khỏi mô hình.

Nhóm nhân tố thuộc công nghệ: Thành phần công nghệ trong khung TOE chỉ bao gồm ba nhân tố: i) Các lợi thế tương đối của EP, ii) Độ phức tạp của EP và iii) Khả năng tương thích/phù hợp của công nghệ EP.

H1: Các lợi thế tương đối của EP có tác động tích cực tới chấp nhận EP của nhà xuất bản. Lợi thế tương đối đo lường mức độ cải tiến của một sự đổi mới so với một lựa chọn cạnh tranh hoặc thể hệ sản phẩm trước đó (Rogers E. M, 1983). Giả thuyết lợi thế tương đối trong chấp nhận đổi mới công nghệ có trong các nghiên cứu của Rogers E. M. (1983), của Tornatzky & Fleischer (1990) về lựa chọn công nghệ, của Zahril Shahida Ahmad & ctg (2015) về quyết định chấp nhận EP và nghiên cứu của Chui-Yu Chiu & ctg (2017) về chấp nhận công nghệ di động. Thang đo lợi thế tương đối của EP được kế thừa từ các nghiên cứu trên và phát triển gồm: lợi thế tương đối trong cung cấp dịch vụ tốt hơn, giảm nhu cầu về vật tư và thiết bị, cải tiến quy trình xuất bản, và trao quyền cho người dùng nhiều hơn.

H2: Độ phức tạp của công nghệ EP tác động tiêu cực đến chấp nhận EP của nhà xuất bản. Độ phức tạp hoặc độ đơn giản của công nghệ được sử dụng có tác động tích cực hoặc tiêu cực đến chấp nhận công nghệ của tổ chức. Độ phức tạp làm chậm quá trình áp dụng trong khi độ đơn giản có nhiều khả năng hơn cho tổ chức chấp nhận công nghệ. Trong nghiên cứu của Oliveira, T., & M.F. Martins (2011) đã cho rằng độ phức tạp của công nghệ thông tin có ảnh hưởng đến sự chấp nhận công nghệ, Borgman, H.P., & ctg (2013) đã cho rằng độ phức tạp tác động tới chấp nhận công nghệ điện toán đám mây, Zahril Shahida Ahmad & ctg (2015) cũng cho rằng độ phức tạp công nghệ ảnh hưởng đến chấp nhận EP. Kế thừa các nghiên cứu trên, trong nghiên cứu này, thang đo độ phức tạp của EP gồm: Công nghệ EP là hoàn toàn mới đối với các nhà xuất bản, Công nghệ EP là tương đối khó hiểu và Công nghệ EP là tương đối khó sử dụng.

H3: Khả năng tương thích của công nghệ EP có tác động tích cực đến sự chấp nhận EP. Khả năng tương

thích của công nghệ được sử dụng đề cập đến mức độ phù hợp với tổ chức khi quyết định sử dụng công nghệ đó. Khả năng tương thích là nhân tố ảnh hưởng tới sự chấp nhận công nghệ của người áp dụng và người sử dụng (Rogers, E.M, 1983), trong nghiên cứu sự chấp nhận website công ty (Beatty, R. C., & ctg, 2001) và trong nghiên cứu chấp nhận EP của Zahril Shahida Ahmad & ctg (2015). Thang đo khả năng tương thích của công nghệ EP được kế thừa từ các nghiên cứu trên gồm: Công nghệ EP có phù hợp với nhu cầu của người dùng, Mô hình kinh doanh của nhà xuất bản cần thay đổi với thị trường, Những sản phẩm bổ sung nào cần có để chấp nhận EP thành công (ví dụ: thiết bị đọc sách chuyên dụng) và EP có tạo ra sản phẩm mới thay thế những sản phẩm hiện tại không.

Nhóm nhân tố thuộc tổ chức: Trong mô hình TOE, nhóm nhân tố thuộc tổ chức O ảnh hưởng đến chấp nhận ứng dụng công nghệ được các nghiên cứu đưa ra, trong nghiên cứu này kế thừa và phát triển cho chấp nhận EP bao gồm:

H4: Ý định sử dụng công nghệ EP của lãnh đạo có tác động tích cực tới sự chấp nhận EP. Nhân tố ý định của lãnh đạo doanh nghiệp đổi mới công nghệ có trong nghiên cứu của Hart O. Awa & ctg (2016), là sự cam kết của quản lý cấp cao chấp nhận ERP (Matt, C., & ctg, 2015) và là xây dựng chiến lược ứng dụng EP trong nghiên cứu của Zahril Shahida Ahmad & ctg (2015). Trong nghiên cứu này, thang đo nhân tố ý định sử dụng EP của lãnh đạo bao gồm: mức độ nhận thức của lãnh đạo, cam kết của lãnh đạo và xây dựng chiến lược ứng dụng công nghệ EP.

H5: Nguồn nhân lực của tổ chức có ảnh hưởng tích cực đến chấp nhận EP. Nhân tố nguồn nhân lực của tổ chức có ảnh hưởng đến sự sẵn sàng ứng dụng công nghệ của tổ chức (Lin, H. F, 2014). Nghiên cứu của Zahril Shahida Ahmad & ctg (2015) cho rằng đội ngũ chuyên gia công nghệ thông tin của tổ chức ảnh hưởng đến việc triển khai EP. Nghiên cứu của Hart O. Awa & ctg (2016) cho rằng đội ngũ chuyên gia công nghệ thông tin của tổ chức ảnh hưởng đến việc triển khai giải pháp ERP. Trong nghiên cứu của Bang-Ning Hwang & ctg (2016) về ứng dụng công nghệ trong xây dựng chuỗi cung ứng xanh cho rằng nhân lực tổ chức ảnh hưởng đến quyết định chấp nhận của tổ chức. Thang đo nhân tố nguồn nhân lực được tham khảo từ các nghiên cứu trên gồm: kiến thức, kinh nghiệm và kỹ năng, và tỷ lệ nhân lực công nghệ thông tin trên tổng số nhân lực của tổ chức.

H6: Nguồn lực tài chính của doanh nghiệp có tác động tích cực với sự chấp nhận EP. Nguồn lực tài chính cần thiết cho ứng dụng công nghệ trong tổ chức, giúp doanh nghiệp có được khả năng sẵn sàng và phát triển vượt trội (Ramamurthy & ctg. 1999). Nghiên cứu của Baker, J. (2012) cho rằng: các hạn chế tài chính của tổ chức gây khó khăn cho ứng dụng công nghệ mới hoặc đổi mới của tổ chức. Nhân tố nguồn lực tài chính của tổ chức ảnh hưởng đến chấp nhận EP có trong nghiên cứu của Zahril Shahida Ahmad & ctg (2015). Thang đo nhân tố nguồn lực tài chính bao gồm: sự sẵn sàng tài chính, khả năng tiếp cận tài chính từ các dịch vụ tài chính và khả năng thu các khoản tiền từ khách hàng cho hoạt động đầu tư.

H7: Quy mô tổ chức có tác động tích cực đến chấp nhận EP. Nghiên cứu của Tornatzky & Fleischer (1990) coi quy mô tổ chức là quan trọng trong chấp nhận công nghệ. Nhân tố quy mô tổ chức được nhiều nghiên cứu đưa vào trong mô hình nghiên cứu như Baker, J (2012), Zahril Shahida Ahmad & ctg (2015), António Trigo & ctg (2015). Thang đo quy mô tổ chức trong lĩnh vực EP bao gồm: số lượng nhân viên, doanh thu và sự hiện diện quốc tế của tổ chức.

Nghiên cứu của Zahril Shahida Ahmad & ctg (2015) có đề xuất nhân tố truyền thông, nhưng Matt, C., & ctg (2015) cho rằng chiến lược ứng dụng hoặc đổi mới công nghệ của tổ chức cần được phổ biến và đồng thuận ở các cấp tổ chức, mọi nhân viên doanh nghiệp. Trong nghiên cứu này, nhân tố truyền thông nội bộ của tổ chức không được đưa vào mô hình nghiên cứu.

Các nhân tố thuộc về môi trường: Nhân tố môi trường hay bối cảnh môi trường đề cập đến lĩnh vực mà một công ty hoạt động kinh doanh, bao gồm khách hàng, đối tác doanh nghiệp, đối thủ cạnh tranh và pháp luật của nhà nước. Các yếu tố môi trường có thể là cơ hội hoặc nguy cơ đối với quyết định áp dụng đổi mới công nghệ (Hart O. Awa & ctg, 2016). Sự sẵn có của nhà cung cấp dịch vụ công nghệ tạo ra những lựa chọn cho doanh nghiệp chấp nhận công nghệ. Môi trường pháp lý và chính sách phát triển công nghệ của nhà nước kìm hãm hoặc thúc đẩy/khuyến khích doanh nghiệp đổi mới công nghệ. Đối thủ cạnh tranh hoặc cấu trúc thị trường ngành là những áp lực bên ngoài với tổ chức đòi hỏi các tổ chức phải thay đổi các hoạt động kinh doanh để phù hợp với công nghệ. Các giả thuyết được xác lập:

H8: Lợi ích khách hàng có tác động tích cực tới chấp nhận EP. Sử dụng công nghệ và chuyển đổi số có lợi ích và tiện ích cho toàn xã hội, trong đó khách hàng phải là người hưởng lợi đầu tiên. Yếu tố này được sử dụng trong các nghiên cứu của Teo, T. S., & ctg (2009), Bang-Ning Hwang & ctg (2016) và Zahril Shahida Ahmad & ctg (2015). Thang đo lợi ích khách hàng trong lĩnh vực EP bao gồm: nhu cầu được đáp ứng, điều kiện sẵn sàng tiếp nhận EP, và lợi ích hơn khi sử dụng công nghệ EP.

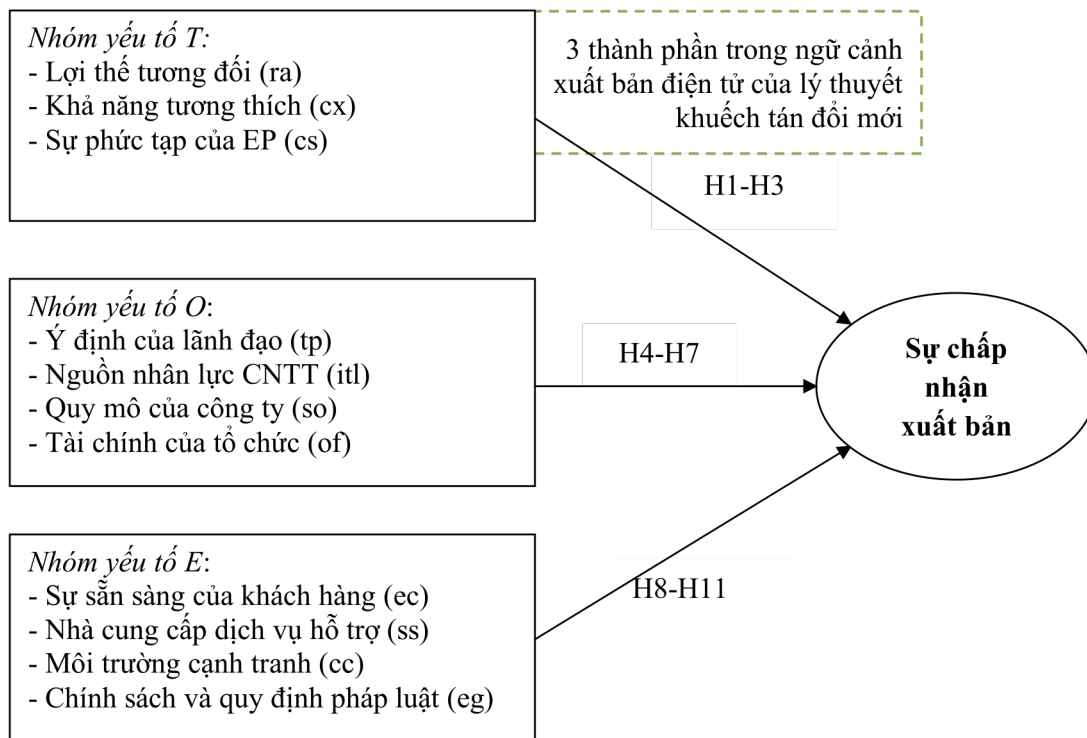
H9: Các nhà cung cấp dịch vụ hỗ trợ có tác động tích cực tới chấp nhận EP. Các nhà xuất bản cần sử dụng các nguồn lực đầu vào từ các đối tác, các dịch vụ từ bên ngoài. Công nghệ EP đòi hỏi quá trình liên kết, chia sẻ tài nguyên, xây dựng hệ sinh thái. Các nghiên cứu đề cập đến đối tác bên ngoài của Bang-Ning Hwang & ctg (2016), Zahril Shahida Ahmad & ctg (2015). Thang đo nhà cung cấp dịch vụ hỗ trợ bao gồm: sự phát triển của thị trường dịch vụ hỗ trợ EP, hợp tác nhà xuất bản và các nhà cung cấp dịch vụ, hình

thành hệ sinh thái EP.

H10: Áp lực cạnh tranh có tác động tích cực đến chấp nhận EP. Các tổ chức chịu áp lực hiện hữu và các đe dọa tiềm tàng của thị trường. Không có cạnh tranh, các doanh nghiệp không đổi mới (Rogers, E.M, 1983). Zahril Shahida Ahmad & ctg (2015), Zeljko Tekic & Dmitry Koroteev (2019) và Nuraan Daniels và Osden Jokonya (2020) đều đưa nhân tố đối thủ cạnh tranh hoặc áp lực cạnh tranh vào trong mô hình. Thang đo áp lực cạnh tranh với EP bao gồm: áp lực cạnh tranh trực tiếp, áp lực cạnh tranh gián tiếp, xu hướng mới của tự do truy cập.

H11: Pháp luật và chính sách nhà nước có tác động tích cực tới EP. Đây là yếu tố được đưa ra từ nghiên cứu của Matt, C., & ctg (2015) và Zahril Shahida Ahmad & ctg (2015). Thang đo pháp luật và chính sách nhà nước gồm: pháp luật, chính sách về EP, chính sách xuất bản và chính sách an toàn cho EP.

3.2. Đề xuất mô hình nghiên cứu



Nguồn: nhóm tác giả đề xuất

Hình 1: Mô hình nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến chấp nhận EP

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

4. Phương pháp nghiên cứu

4.1. Mô tả dữ liệu

Để kiểm tra ý nghĩa thống kê của các giả thuyết, dữ liệu sơ cấp được thu thập từ các nhà xuất bản tại Việt Nam bằng Phiếu điều tra được gửi trực tuyến cho các nhà xuất bản. Trong tổng số trên 50 nhà xuất bản được gửi Phiếu điều tra, các phiếu điều tra được gửi cho lãnh đạo quản lý từ cấp cơ sở đến cấp cao, có 381 phiếu trả lời đầy đủ đáp ứng yêu cầu xử lý và để phân tích dữ liệu. Phân chia theo nhà xuất bản ở Trung Ương và các địa phương, nhà xuất bản đã/chưa EP, các dữ liệu thống kê được mô tả trong bảng 2.

Bảng 2: Mô tả mẫu điều tra

Nhà xuất bản	Số được gửi	Số trả lời	Số phiếu hợp lệ	Ghi chú
Ở Trung Ương	43	28	281	* Đến 30/4/2021 có 10 NXB được phát hành
Ở địa phương	12	10	100	
Đã xuất bản điện tử		8*	45	
Chưa xuất bản điện tử		30	336	
Tổng	55	38	381	

(Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp)

Phần thông tin chung của Phiếu điều tra thu thập các dữ liệu về tên nhà xuất bản, địa chỉ và tình hình có/chưa EP, các dữ liệu thu thập theo mục tiêu điều tra là cho ý kiến đánh giá về sự chấp nhận EP. Tất cả các câu hỏi sử dụng thang đo sử dụng Likert 5 điểm (từ 1 đến 5 phản ánh mức độ hoàn toàn không đồng ý đến hoàn toàn đồng ý). Do số lượng các biến độc lập là 11, để các phân tích nhân tố khám phá EFA và phân tích hồi quy đa biến có giá trị, quy mô mẫu phải đáp ứng tối thiểu $n = 5*m$, trong đó m là số lượng câu hỏi (Roger Bove, 2006), $n=50 + 8*m'$, trong đó m' là số biến độc lập (Tabachnick & Fidell, 1996). Với 40 câu hỏi sử dụng thang đo Likert, quy mô mẫu tối thiểu là 200; và với 11 biến độc lập, quy mô mẫu tối thiểu là 138. Với 381 phiếu trả lời, quy mô mẫu đã đáp ứng yêu cầu về tính đại diện.

4.2. Phân tích dữ liệu

Nghiên cứu sử dụng phần mềm SPSS 22 để phân tích dữ liệu:

4.2.1. Kiểm định sự tin cậy thang đo các nhân tố

Kết quả kiểm định Cronbach alpha để kiểm tra độ tin cậy của các biến quan sát, chỉ giữ lại các biến có tương quan mạnh với biến tổng. Các tiêu chuẩn đánh giá: loại các biến quan sát có hệ số Cronbach alpha và

Corrected Item - Total Correlation nhỏ hơn 0,3 tương quan biến, chọn thang đo khi Cronbach alpha lớn hơn 0,6 (Nunnally, J.C. & Bernstein, I.H, 1994). Kết quả kiểm định Cronbach alpha (xem Bảng 4).

Tất cả các biến quan sát đều có item-total correlation lớn hơn 0,3 và được giữ lại để phân tích EFA.

4.2.2. Phân tích EFA

Phân tích EFA biến độc lập: Phân tích EFA xem sự phù hợp của các biến với biến chung và biến sẽ được rút ngắn lại thành những biến chung nào. Sử dụng phương pháp Principal component analysis với phép quay varimax. EFA được sử dụng khi $KMO > 0,5$ và

kiểm định Bartlett's có mức ý nghĩa - giá trị sig < 0,05, cỡ mẫu > 350 thì hệ số tải > 0,3 để biến quan sát được giữ lại, phương sai trích Total Variance Explained > 50% cho thấy mô hình EFA là phù hợp, những nhân tố nào có Eigenvalue ≥ 1 mới được giữ lại trong mô hình phân tích. Kết quả phân tích KMO và Bartlett's biến độc lập (xem Bảng 5 và 6).

Có 10 biến/nhân tố được trích với tiêu chí Eigenvalue $1.067 > 1$ với tổng Phương sai trích là 72,051% nghĩa là 10 biến/nhân tố giải thích được 72,051% biến thiên dữ liệu của 36 biến quan sát tham gia vào EFA.

Tương tự, phân tích EFA biến phụ thuộc, có Bảng 7 và 8:

$KMO = 0,701 > 0,5$ nên phân tích nhân tố là phù hợp, Sig < 0,05 chứng tỏ các biến quan sát có tương quan với nhau. Kết quả phân tích ma trận xoay, có 1 nhân tố được trích từ các biến quan sát, phương sai trích 54,446% và Eigenvalue là $2,178 > 1$.

4.2.3. Kiểm định tương quan Pearson

Kiểm định tương quan Pearson nhằm kiểm tra mối tương quan tuyến tính giữa các biến độc lập với biến phụ thuộc, và sớm nhận diện vấn đề đa cộng tuyến khi các biến độc lập có tương quan mạnh với nhau. Hệ số

Bảng 3: Mã hóa dữ liệu và kết quả thống kê

Nhóm	STT	Mã hóa	Câu hỏi mô tả (phát triển thang đo)	Mức điểm và tỉ lệ trả lời				
				1	2	3	4	5
Nhóm yếu tố phân ảnh công nghệ	Các lợi thế tương đối của xuất bản điện tử (ra)							
	1	ra1	Nhà xuất bản có lợi thế tương đối trong cung cấp dịch vụ tốt hơn?	10%	14%	42%	22%	12%
	2	ra2	Nhà xuất bản giảm nhu cầu về vật tư và thiết bị?	8%	15%	50%	21%	6%
	3	ra3	Nhà xuất bản cải tiến quy trình xuất bản?	12%	13%	35%	25%	15%
	4	ra4	Nhà xuất bản trao quyền cho người dùng nhiều hơn? (Open Access)	12%	23%	33%	15%	16%
	Khả năng tương thích/phù hợp của công nghệ xuất bản điện tử (cs)							
	5	cs1	Công nghệ xuất bản điện tử liệu có phù hợp với nhu cầu của người dùng?	25%	27%	20%	12%	16%
	6	cs2	Các nhà xuất bản cần thay đổi mô hình kinh doanh để phù hợp với thị trường?	9%	11%	45%	26%	9%
	7	cs3	Nhà xuất bản cần có sản phẩm bổ sung để xuất bản điện tử thành công (ví dụ: thiết bị đọc sách chuyên dụng)?	8%	16%	52%	19%	5%
	8	cs4	Xuất bản điện tử tạo ra sản phẩm mới thay thế những sản phẩm hiện tại?	9%	8%	45%	28%	10%
	Độ phức tạp của xuất bản điện tử (cx)							
9	cx1	Công nghệ xuất bản điện tử là hoàn toàn mới đối với các nhà xuất bản?	9%	12%	44%	25%	10%	
10	cx2	Công nghệ xuất bản điện tử là tương đối khó hiểu	8%	16%	52%	19%	5%	
11	cx3	Công nghệ xuất bản điện tử là tương đối khó sử dụng	9%	9%	45%	28%	9%	
Nhóm yếu tố phân ảnh nhân tố bên trong của tổ chức	Ý định sử dụng công nghệ xuất bản điện tử của lãnh đạo (tm)							
	12	tm1	Nhận thức của lãnh đạo về sử dụng công nghệ xuất bản điện tử tích cực	10%	23%	33%	17%	17%
	13	tm2	Cam kết của lãnh đạo về sử dụng công nghệ xuất bản điện tử	9%	10%	44%	25%	12%
	14	tm3	Xây dựng chiến lược ứng dụng công nghệ xuất bản điện tử	8%	16%	49%	22%	5%
	Nguồn nhân lực công nghệ thông tin của tổ chức (itl)							
	15	itl1	kiến thức CNTT của nhân viên có ảnh hưởng đến chấp nhận xuất bản điện tử	12%	10%	46%	20%	12%
	16	itl2	kinh nghiệm CNTT của nhân viên có ảnh hưởng đến chấp nhận xuất bản điện tử	9%	11%	46%	24%	10%
	17	itl3	Tỷ lệ nhân lực CNTT cao có ảnh hưởng đến chấp nhận xuất bản điện tử	14%	13%	39%	18%	16%
	Quy mô tổ chức có tác động đến chấp nhận xuất bản điện tử (so)							
	18	so1	số lượng nhân viên lớn,	5%	23%	40%	17%	15%
	19	so2	doanh thu doanh nghiệp	6%	25%	38%	20%	11%
	20	so3	và sự hiện diện quốc tế	18%	22%	42%	15%	13%
	Khả năng tài chính có tác động chấp nhận xuất bản điện tử (of)							
21	of1	sự sẵn sàng tài chính của nhà xuất bản,	12%	10%	46%	20%	12%	
22	of2	khả năng tiếp cận tài chính từ các dịch vụ tài chính hoặc huy động vốn,	9%	11%	46%	24%	10%	
23	of3	khả năng thu các khoản tiền từ khách hàng của nhà xuất bản	14%	13%	39%	18%	16%	

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

Nhóm yếu tố phân ảnh nhân tố môi trường	Sự sẵn sàng của khách hàng với xuất bản điện tử (ec)								
	24	ec1	Khách hàng có nhu cầu với xuất bản phẩm điện tử	6%	30%	39%	15%	10%	
	25	ec2	Khách hàng có điều kiện công nghệ sử dụng xuất bản phẩm điện tử	6%	26%	42%	19%	7%	
	26	ec3	Khách hàng có lợi với sử dụng dịch vụ công nghệ xuất bản điện tử	10%	30%	32%	17%	11%	
	Các nhà cung cấp dịch vụ hỗ trợ cho nhà xuất bản (ss)								
	27	ss1	Thị trường dịch vụ hỗ trợ xuất bản điện tử phát triển	32%	38%	12%	16%	2%	
	28	ss2	Nhà xuất bản và các doanh nghiệp hỗ trợ gắn kết với nhau	6%	25%	38%	21%	10%	
	29	ss3	Phát triển hệ sinh thái xuất bản điện tử	18%	22%	42%	17%	11%	
	Môi trường cạnh tranh tác động tới chấp nhận xuất bản điện tử (cc)								
	30	cc1	Nhà xuất bản chịu áp lực cạnh tranh trực tiếp	12%	10%	46%	20%	12%	
	31	cc2	Nhà xuất bản chịu áp lực cạnh tranh gián tiếp	9%	11%	46%	24%	10%	
	32	cc3	Tự do truy cập là xu hướng khiến nhà xuất bản chấp nhận xuất bản điện tử	14%	13%	39%	18%	16%	
	Pháp luật và chính sách nhà nước về xuất bản điện tử (eg)								
	33	eg1	Pháp luật về xuất bản điện tử tạo môi trường tốt cho EP	9%	11%	46%	24%	10%	
	34	eg2	Chính sách về xuất bản điện tử tạo môi trường tốt cho EP	8%	12%	44%	18%	17%	
	35	eg3	Các chính sách xuất bản khuyến khích xuất bản điện tử	7%	19%	36%	29%	8%	
	36	eg4	Chính sách an toàn cho xuất bản điện tử	5%	5%	20%	35%	40%	
	Sự chấp nhận xuất bản điện tử của nhà xuất bản ep								
	37	ep1	Mô hình phù hợp với xu thế	23%	18%	38%	20%	3%	
	38	ep2	Lợi ích của nhà xuất bản được đảm bảo	20%	15%	45%	17%	3%	
39	ep3	Lợi ích của lãnh đạo được đảm bảo	5%	15%	30%	27%	23%		
40	ep4	Lợi ích của nhân viên được đảm bảo	6%	13%	33%	26%	21%		

(Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp)

tương quan Pearson càng gần bằng 1 thì tương quan càng mạnh, càng tiến gần 0 tương quan càng yếu, và $\text{sig} < 0.05$ thì có tương quan, nếu $\text{sig} > 0.05$ thì không có tương quan (xem Bảng 9).

Kết quả Bảng 9 cho thấy Sig của 2 biến so và ec > 0,05, như vậy có 9 biến độc lập có tương quan tuyến tính với biến phụ thuộc ep.

4.2.4. Phân tích hồi quy tuyến tính bội

Các biến được đưa vào mô hình theo phương pháp chọn Enter, đánh giá mức độ phù hợp của mô hình thông qua R square, kiểm định giả thuyết về ý nghĩa toàn diện mô hình bằng F và ý nghĩa của hệ số hồi quy bằng trị số t (xem Bảng 10, 11).

Trong bảng 12, các giá trị VIF đều đáp ứng, giá trị Sig < 0.05, như vậy có 8 biến độc lập được đưa vào phương trình hồi quy.

R square = 66,1% nghĩa là 9 biến độc lập ảnh hưởng đến 66,1% biến phụ thuộc, còn lại 33,9% là do các biến ngoài mô hình và sai số ngẫu nhiên. Giá trị Durbin-Watson là 1,750 nằm trong khoảng 1.5 đến 2.5 nên kết quả không vi phạm giả định tự tương quan chuỗi bậc nhất (Yahua Qiao, 2011).

4.2.5. Bảng hệ số Coefficients và kiểm tra hiện tượng đa cộng tuyến

Phân tích hồi quy tuyến tính bội với 9 biến độc lập theo phương pháp Enter, cho kết quả trong bảng 10, giá trị Sig > 0,05 thì biến độc lập không có ý nghĩa. Trong bảng 11, biến cc có Sig > 0,05 cần được loại ra, tiếp tục phân tích cho bảng 12.

Phương trình hồi quy được chuẩn hóa như sau:

$$\text{ep} = 0,085\text{ra} + 0,084\text{itl} + 0,242\text{of} - 0,050\text{eg} + 0,089\text{cs} - 0,052\text{cx} + 0,402\text{tm} + 0,083\text{ss}$$

Bảng 4: Tổng hợp kết quả kiểm định Cronbach's Alpha

Tên biến tổng quan sát	Kí hiệu	Số biến quan sát	Cronbach alpha đầu	Biến quan sát bị loại	Cronbach alpha sau
Các lợi thế tương đối của xuất bản điện tử	ra	4	0,863	0	0,863
Khả năng tương thích/phù hợp của công nghệ xuất bản điện tử	cs	4	0,721	0	0,721
Độ phức tạp của xuất bản điện tử	cx	3	0,613	0	0,613
Ý định sử dụng công nghệ xuất bản điện tử của lãnh đạo	tm	3	0,725	0	0,725
Nguồn nhân lực công nghệ thông tin của tổ chức	itl	3	0,855	0	0,855
Quy mô tổ chức có tác động đến chấp nhận xuất bản điện tử	so	3	0,773	0	0,773
Khả năng tài chính có tác động chấp nhận xuất bản điện tử	of	3	0,829	0	0,829
Sự sẵn sàng của khách hàng với xuất bản điện tử	ec	3	0,793	0	0,793
Các nhà cung cấp dịch vụ hỗ trợ cho nhà xuất bản	ss	3	0,791	0	0,791
Môi trường cạnh tranh tác động tới chấp nhận xuất bản điện tử	cc	3	0,812	0	0,812
Pháp luật và chính sách nhà nước về xuất bản điện tử	eg	4	0,808	0	0,808
Sự chấp nhận xuất bản điện tử của nhà xuất bản	ep	4	0,719	0	0,719

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu SPSS)

Bảng 5: Kết quả phân tích KMO bag Bartlett (KMO and Bartlett's Test)

Mức độ thỏa đáng của lấy mẫu KMO		.600
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	739.237
	df	55
	Mức ý nghĩa (Sig).	.000

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu với SPSS)

Phương trình trên cho thấy có tám yếu tố ảnh hưởng đến chấp nhận EP, trong đó sáu yếu tố tác động tích cực và hai yếu tố tác động ngược chiều là độ phức tạp của EP và môi trường và chính sách pháp luật về EP.

5. Thảo luận và khuyến nghị

5.1. Thảo luận kết quả nghiên cứu

Từ kết quả phương trình hồi quy được chuẩn hóa cho thấy, tám giả thuyết được chấp nhận, trong đó sáu yếu tố tác động tích cực và hai yếu tố tác động tiêu cực tới sự chấp nhận EP của nhà xuất bản. Hai nhân tố tác động tích cực nhất là lãnh đạo và khả năng tài chính của nhà xuất bản. Bên cạnh đó, lợi thế tương đối, đội

ngũ nhân lực, khả năng tương thích và dịch vụ hỗ trợ cũng có ảnh hưởng đến chấp nhận EP, dù mức ảnh hưởng không lớn.

Sự phức tạp của công nghệ EP và môi trường EP tác động tiêu cực, cản trở sự chấp nhận EP. Các công nghệ luôn cần được cập nhật, nhưng không đảm bảo tính bền vững, bởi vậy nhà xuất bản cho rằng sự phức tạp công nghệ EP là rào cản. Lợi thế của EP không cao so với xuất bản truyền thống và sản phẩm thay thế.

Kết quả nghiên cứu cũng phù hợp với các mô hình lý thuyết của Zahril Shahida Ahmad & ctg (2015). Nghiên cứu cũng cho thấy có những điểm tương đồng của các lĩnh vực ứng dụng công nghệ, tuy nhiên mức

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

Bảng 6: Kết quả đánh giá mô hình EFA (Total Variance Explained)

Nhân tố	Giá trị ban đầu			Tổng chiết xuất của tải trọng bình phương			Tổng số vòng quay của tải trọng bình phương		
	Tổng	% phương sai	% tích lũy	Tổng	% phương sai	% tích lũy	Tổng	% phương sai	% tích lũy
1	5.432	15.089	15.089	5.432	15.089	15.089	3.358	9.327	9.327
2	4.236	11.767	26.856	4.236	11.767	26.856	3.062	8.504	17.831
3	3.701	10.280	37.136	3.701	10.280	37.136	2.786	7.740	25.571
4	2.601	7.226	44.362	2.601	7.226	44.362	2.600	7.221	32.792
5	2.426	6.739	51.100	2.426	6.739	51.100	2.566	7.129	39.921
6	1.891	5.254	56.354	1.891	5.254	56.354	2.564	7.122	47.043
7	1.700	4.723	61.077	1.700	4.723	61.077	2.512	6.979	54.022
8	1.667	4.631	65.708	1.667	4.631	65.708	2.236	6.211	60.234
9	1.216	3.378	69.086	1.216	3.378	69.086	2.203	6.119	66.353
10	1.067	2.965	72.051	1.067	2.965	72.051	2.051	5.698	72.051
11	.946	2.627	74.678						
36	.005	.013	100.000						

Extraction Method: Principal Component Analysis.

(Nguồn: Tác giả tổng hợp)

Bảng 7: Kết quả phân tích KMO bag Bartlett (KMO and Bartlett's Test)

Mức độ thỏa đáng của lấy mẫu KMO	.701
Bartlett's Test of Approx. Chi-Square	306.315
Sphericity df	6
Mức ý nghĩa (Sig).	.000

(Nguồn: Tác giả tổng hợp)

Bảng 8: Kết quả đánh giá mô hình EFA (Total Variance Explained)

Nhân tố	Giá trị ban đầu			Tổng chiết xuất của tải bình phương		
	Tổng	% phương sai	% tích lũy	Tổng	% phương sai	% tích lũy
1	2.178	54.446	54.446	2.178	54.446	54.446
2	.804	20.093	74.539			
3	.582	14.556	89.095			
4	.436	10.905	100.000			

Extraction Method: Principal Component Analysis.

(Nguồn: Tác giả tổng hợp)

ảnh hưởng của các nhân tố là khác nhau. Một số nghiên cứu có xác định nhân tố khách hàng ảnh hưởng quan trọng đến chấp nhận ứng dụng công nghệ như Teo, T. S., & ctg (2009), Bang-Ning Hwang & ctg (2016), nhưng trong chấp nhận EP tiếp cận từ phía nhà xuất bản, cả lợi thế tương đối (có bao hàm lợi ích cho khách hàng) và lợi ích khách hàng ảnh hưởng nhỏ, thậm chí không ảnh hưởng. Một số nghiên cứu xác

định môi trường cạnh tranh ảnh hưởng tích cực tới đòi hỏi mới hoặc chấp nhận công nghệ (Matt, C., & ctg, 2015), nhưng đối với EP, nhân tố này tác động tiêu cực. Lí do là các nhà xuất bản lo lắng với pháp luật và chính sách cho EP đã có, nhưng cơ chế thực thi bảo đảm an toàn cho xuất bản phẩm điện tử còn thấp, vấn nạn vi phạm bản quyền, sao chép vẫn diễn ra phổ biến.

Bảng 9: Kết quả kiểm định tương quan Pearson (Correlations)

	ep	ra	cs	cx	so	ec	itl	of	cc	tm	eg	ss
ep	1	.293**	.347**	-.122*	.032	-.016	.262*	.450*	.224**	.556*	-.100	.197**
Tương quan Pearson												
Sig. (2-tailed)		.000	.000	.017	.532	.751	.000	.000	.000	.000	.051	.000
N	381	381	381	381	381	381	381	381	381	381	381	381

** . Correlation is significant at the 0.01 level (2-tailed).

* . Correlation is significant at the 0.05 level (2-tailed).

(Nguồn: Tác giả tổng hợp)

Bảng 10: Kết quả hồi quy tuyến tính bội (Model Summary^b)

Model	R	R bình phương	R bình phương hiệu chỉnh	Tiêu chuẩn lỗi ước tính	Durbin-Watson
1	.779 ^a	.661	.645	.47224	1.750

a. Predictors: (Constant), ss, cx, ra, itl, cc, cs, of, tm, eg, ss124, cx23

b. Dependent Variable: ep

(Nguồn: Tác giả tổng hợp)

Bảng 11: Kết quả hồi quy theo phương pháp Enter (Coefficients^a)

Model	Hệ số chưa chuẩn hóa		Hệ số chuẩn	t	Sig.	Thống kê công tuyến	
	B	Std. Error	Beta			Sức tải	VIF
1 (Constant)	.862	.270		3.194	.002		
ra	.069	.035	.084	1.990	.047	.854	1.172
itl	.061	.030	.084	2.026	.043	.876	1.142
of	.228	.041	.241	5.492	.000	.788	1.270
cc	.028	.042	.029	.669	.504	.820	1.219
eg	-.041	.042	-.050	-.972	.032	.574	1.741
cs	.101	.050	.088	2.028	.043	.801	1.248
cx	-.059	.052	-.058	-1.126	.061	.578	1.731
tm	.335	.040	.392	8.391	.000	.692	1.444
ss	.086	.042	.083	2.058	.040	.935	1.070

a. Dependent Variable: ep

(Nguồn: Tác giả tổng hợp)

Bảng 12: Kết quả hồi quy theo phương pháp Enter (Coefficients^a)

Model	Hệ số chưa chuẩn hóa		Hệ số chuẩn	t	Sig.	Thống kê cộng tuyến	
	B	Std. Error	Beta			Sức tải	VIF
1 (Constant)	.897	.265		3.387	.001		
ra	.070	.035	.085	2.021	.044	.855	1.170
itl	.061	.030	.084	2.030	.043	.876	1.142
of	.228	.041	.242	5.520	.000	.788	1.268
eg	-.040	.042	-.050	-.969	.033	.574	1.741
cs	.102	.050	.089	2.042	.042	.802	1.247
cx	-.053	.051	-.052	-1.025	.030	.596	1.677
tm	.343	.038	.402	9.073	.000	.769	1.300
ss	.086	.042	.083	2.062	.040	.935	1.070

a. Dependent Variable: ep
(Nguồn: Tác giả tổng hợp)

5.2. Khuyến nghị

Để các nhà xuất bản chấp nhận chuyển sang EP, yếu tố thuộc về tổ chức và môi trường đặc biệt quan trọng. Đối với nhà xuất bản, lãnh đạo phải nhận thức rõ lợi ích và có những hành động cụ thể, xây dựng chiến lược chuyển dịch sang EP. Các nhà xuất bản phải chuẩn bị khả năng tài chính và chủ động nguồn tài chính. Môi trường pháp lý và giải pháp công nghệ cho EP cần được chú trọng, để nhà xuất bản an toàn với sản xuất các ấn phẩm điện tử. EP liên quan chặt chẽ với ứng dụng công nghệ, mà sự phức tạp của công nghệ đòi hỏi nhà xuất bản phải thường xuyên quản lý công nghệ và đổi mới công nghệ. Nhà nước cần hoàn thiện môi trường pháp lý bảo đảm an toàn cho EP, thúc đẩy phát triển giải pháp công nghệ cho EP.

6. Kết luận

Bên cạnh những hạn chế của nó, EP về cơ bản mang lại nhiều lợi ích cho xã hội, nhà xuất bản và độc giả. Chấp nhận EP là xu thế của tương lai gần ở Việt Nam, có độ trễ hơn so với các quốc gia phát triển trên thế giới như Mỹ, Đức, Nhật... Nghiên cứu đã khẳng định có nhiều nhân tố tác động đến chấp nhận EP, cả nhân tố tác động tích cực và tiêu cực. Đối với nhân tố tiêu cực, không chỉ nhà xuất bản mà cần sự phối hợp của các bên liên quan tham gia giải quyết. Nghiên cứu

cũng khẳng định, đây là những yếu tố tác động chính đến chấp nhận EP và để có thể xác định đầy đủ những yếu tố tác động đến chấp nhận EP, cần có những nghiên cứu sâu hơn và quy mô mẫu lớn hơn. ♦

Tài liệu tham khảo:

1. Amy Watson (2022), Digital Market Outlook: e-publishing revenue in the U.S. 2017-2027, <https://www.statista.com/statistics/455734/digital-publishing-revenue-format-digital-market-outlook-usa/>.
2. António Trigo, João Varajão, Pedro Soto-Acosta, Nicolás González-Gallego and Francisco José Molina Castillo (2015), Influence of firm size on the adoption of enterprise information systems: insights from Iberian firms, *Int. J. Information Technology and Management*, Vol. 14, No. 4, 2015.
3. Baker, J. (2012), *The Technology-Organization-Environment Framework*. In: Dwivedi, Y.K., Scott, L.M., Schneberger, L. and Systems, I.S., Eds., *Information Systems Theory: Explaining and Predicting Our Digital Society*, University of Hamburg, Hamburg, 232-243.
4. Bang-Ning Hwang, Chi-Yo Huang, Chih-Hsiung Wu (2016), A TOE Approach to Establish a Green

Supply Chain Adoption Decision Model in the Semiconductor Industry. *Sustainability* 2016, 8, 168; doi:10.3390/su8020168.

5. Beatty, R. C., Shim, J. P. & Jones, M. C. (2001). Factors influencing corporate website adoption: A time-based assessment. *Information & Management*, 38(6): 337-354

6. Borgman, H.P., B. Bahli, H. Heier, F. Schewski, 2013. Cloudrise: Exploring cloud computing adoption and governance with the TOE Framework. *IEEE Computer Society*. doi:10.1109/HICSS.2013.132.

7. Chennupati K. Ramaiah, Schubert Foo & Heng Poh Choo (2006), Trends in Electronic Publishing, In book: *eLearning and Digital Publishing* (pp.111-131), CSCW, volume 33.

8. Chui-Yu Chiu, Shi Chen, Chun-Liang Chen (2017), An Integrated Perspective of TOE Framework and Innovation Diffusion in Broadband Mobile Applications Adoption by Enterprises, *International Journal of Management, Economics and Social Sciences 2017*, Vol.6(1), pp.14 – 39.

9. Đào Thị Hoàn (2020), Xuất bản Việt Nam trong cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư: Cơ hội và thách thức, *Tạp chí Công sản*, ISSN 2734-9071.

10. Hart O. Awa et al (2016), Using T-O-E theoretical framework to study the adoption of ERP solution, *Cogent Business & Management* (2016), 3: 1196571.

11. John Njenga Kinuthia (2014), *Technological, organizational, and environmental factors affecting the adoption of cloud enterprise resource planning (ERP) systems*, Master's Theses and Doctoral Dissertations, Eastern Michigan University.

12. Julies David Bryan & Tranos Zuva (2021), A Review on TAM and TOE Framework Progression and How These Models Integrate, *Advances in Science, Technology and Engineering Systems Journal*, Vol. 6, No. 3, 137-145.

13. Lakshmana Moorthy A. and Karisiddappa C.R. (1996), Electronic publishing: Impact and implications on library and information centres, *5th SIS Annual Convention & Conference*, New Age International Pubs, 1996. pp. 15-35.

14. Đăng Thanh Lê (2022), Phát triển xuất bản phẩm điện tử tại Việt Nam, *Tạp chí Quản lý nhà nước*, ISSN 2815-5831.

15. Lin, H. F. (2014). Understanding the determinants of electronic supply chain management system adoption: Using the technology–organization–environment framework. *Technological Forecasting and Social Change*, 86, 80-92.

16. Matt, C.; Hess, T.; Benlian, A. (2015): Digital Transformation Strategies, *Business and Information Systems Engineering*, 57(5), 339–343.

17. Nunnally, J.C. and Bernstein, I.H. (1994), The Assessment of Reliability, *Psychometric Theory*, 3, 248-292.

18. Nuraan Daniels and Osden Jokonya (2020), Factors Affecting Digital Transformation in the Retail Supply Chain, *International Conference on Management, Business, Economics and Accounting (ICMBEA)* ISBN: 978-99949-0-615-4.

19. Oliveira, T., M.F. Martins, 2011. Literature review of information technology adoption models at firm level. *The Electronic Journal Information Systems Evaluation*, 14(1): 110-121.

20. Qalati, Sikandar Ali, Li, Wenyuan, Vela, Esthela Galvan, Bux, Ali, Barbosa, Belem, Herzaliah, Ahmed Muhammad (2020), Effects of Technological, Organizational, and Environmental Factors on Social Media Adoption, *The Journal of Asian Finance, Economics and Business*, Volume 7 Issue 10, Pages.989-998, 2288-4637(pISSN), 2288-4645(eISSN).

21. Ramamurthy, K., Premkumar, G., and Crum, M. R (1999), “Organizational and Interorganizational Determinants of EDI Diffusion and Organizational

Performance: A Cause Model,” *Journal of Organizational Computing and Electronic Commerce* (9:4), pp. 253-285.

22. Rion van Dyk và Jean-Paul Van Belle (2019), Factors Influencing the Intended Adoption of Digital Transformation: A South African Case Study, *Proceedings of the Federated Conference on Computer Science and Information Systems* pp. 519–528, Vol. 18, ISSN 2300-5963 ACSIS DOI: 10.15439/2019F166.

23. Roger Bove (2006), *Estimation and Sample Size Determination for Finite Populations*. 10th Edition, CD Rom Topics, Section 8.7, West Chester University of Pennsylvania.

24. Rogers, E.M. (1983), *Diffusion of Innovations*, Free Press, New York

25. Rüdiger Wischenbart, Carlo Carrenho, Dayou Chen, Javier Celaya, Yanhong Kong, Miha Kovač, Vinutha Mallya (2016), *Global eBook 2016 A report on market trends and developments*, Published by Rüdiger Wischenbart Content and Consulting, Vienna ISBN: 978-3-903074-07-1.

26. Tabachnick, B. G., & Fidell, L. S. (1996). *Using Multivariate Statistics (3rd ed.)*. New York: Harper Collins.

27. Teo, T. S., Lin, S. & Lai, K. H. (2009). Adopters and non-adopters of e-procurement in Singapore: An empirical study. *Omega*, 37(5): 972-987.

28. Tornatzky, L. & Fleischer, M. (1990). *The process of technology innovation*, Lexington, MA. Lexington Books.

29. Velmurugan, C. & N. Radhakrishnan, N. (2015). Electronic publishing: A powerful tool for academic institutions in the electronic environment, *International Journal of Library Science and Information Management*, Vol.1 (1) Jul-Sep, 2015, pp.9-18.

30. Yahua Qiao. (2011). *Instertate Fiscal Disparities in America*, New York: Routledge

31. Zahril Shahida Ahmad, Norasiah Harun, Hasnah Shuhaimi (2015), Using Technology, Organization, Environment Framework to Investigate the Determinants of the Adoption of Electronic Publishing Amongst Malaysian Publishers, *Australian Journal of Basic and Applied Sciences*, 9(3) Special 2015, Pages: 37-44.

32. Zeljko Tekic and Dmitry Koroteev (2019) From disruptively digital to proudly analog: A holistic typology of digital transformation strategies, *Business Horizons*, vol. 62, issue 6, 683-693.

33. Zerhouni, A. B. (2016), Factors influencing banks' adoption and development of e-Banking: case of Algeria, *Organisational Studies and Innovation Review*, Vol. 2, no.2, 2016.

Summary

The study aims to determine the factors affecting the adoption of electronic publishing technology in Vietnam. Using TOE framework, and innovation diffusion theory, inherited from previous studies, the research team builds a framework of factors affecting acceptance of electronic publishing. To test the hypothetical model, the team investigated 381 responses, analyzed the data using SPSS, the results showed that there are six positive factors and two negative factors affecting electronic publishing. The study provides a number of discussions and recommendations for the field of electronic publishing in Vietnam.